

NGỮ PHÁP BÀI 1

1. CÂU KHẲNG ĐỊNH

2. CÂU PHỦ ĐỊNH

3. CÂU NGHI VẤN

4. TRỢ TỪ の5. TRỢ TỪ も

1. Câu khẳng định:

S は N です。

S: Chủ ngữ (わたし、ヤマダさん、ちち、はは、あのひと、。。。)

N: Tên, nghề nghiệp, quốc tịch (～じん), tuổi (～さい)。。。。

VD: わたし は サムライです。

Tôi là Samurai.

わたし は きょうしです。

Tôi là giáo viên.

わたし は ベトナムじんです。

Tôi là người Việt Nam.

わたし は 18 さいです。

Tôi 18 tuổi.

• Hỏi tuổi:

なんさいですか。
おいくつですか。

→ Trả lời: ~さいです。

2. Câu phủ định:

S は N じゃありません。
ではありません。

VD: わたし は いしゃ じゃありません。
Tôi không phải là bác sĩ.

3. Câu nghi vấn:

Q : S は N ですか。
A : はい、N です。
[いいえ、N じゃありません。

VD: Q : ミンさんは がくせい ですか。

A : [はい、がくせい です。
[いいえ、がくせい じゃありません。

S は từ để hỏi ですか。

- Từ để hỏi: だれ、どなた: ai
なんさい、おいくつ: tuổi

4. Trợ từ の :

N1 の N2

Ý nghĩa: N2 của N1

VD: サムライにほんご の がくせい。
Học viên của Samurai nihongo.

S は N1 の N2 です。

VD: わたしは ハノイだいがくの がくせいです。
Tôi là học sinh của trường đại học Hà Nội.

A は N です。B も N です。

5. Trợ từ も:

Ý nghĩa: A là N. B cũng là N.

VD:

わたしは ベトナムじんです。
リンさんも ベトナムじんです。

